

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI D- ƠNG

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2018

"V/v Tranh chấp HN&GD"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

N- ỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - HẢI D- ƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Ngọc Nghiêm** và ông **Triệu Duy**

Tôi.

- Th- ký phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhân - Th- ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.

- Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên toà: Bà **Lê Thị Thuỷ** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải D- ơng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **206/2017/TLST-HNGĐ** ngày **08 tháng 11 năm 2017** về việc "*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số **12/2018/QĐXXST-HNGĐ** ngày 12 tháng 6 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án giữa các đ- ơng sự:

* *Nguyên đơn:* Anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1989.

HKTT: , Thanh Miện, Hải D- ơng.

* *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1988.

HKTT: , Thanh Miện, Hải D- ơng.

Anh T có mặt, chị T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Vũ Văn T trình bày:

Chị Th- ơng có quê gốc ở xã T, huyện T tỉnh H- ng Yên, gia đình chị th- ơng đã chuyển vào Đắc Lắc sinh sống từ lâu; chị Th- ơng ra bắc sống với bà và đi làm công nhân ở khu vực Phố Nối, H- ng Yên; anh làm lái xe cho Công ty cám ở gần đó; anh - chị tự quen nhau, có thời gian tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Miện ngày 06/9/2012.

Sau khi kết hôn, chị T không làm công nhân ở Phố Nối - H- ng Yên nữa mà chuyển về gia đình chồng ở T và đi làm công ty may gần nhà, còn anh vẫn đi lái xe thuê. Quá trình chung sống, vợ chồng vui vẻ, hòa thuận đ- ợc 1-2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm, chị T có biểu hiện không trung thực về kinh tế, vay nợ của một số ng- ời để chơi lô đề... Từ đó, vợ chồng th- ơng xuyên xảy ra xô xát, xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên anh đã làm đơn xin ly hôn chị T, chị T nhất trí ký đơn. Sau đó chị Th- ơng bỏ

đi, không quay lại gia đình chồng lần nào. Qua thông tin, liên lạc với người thân của chị T thì anh đã- ọc biết chị T đang làm ăn sinh sống trong miền Nam nhưng không về ở cùng bố mẹ đẻ; anh không thể gặp, trao đổi trực tiếp với chị T; gia đình chị T cũng không biết địa chỉ cụ thể của chị ấy. Tháng 8-2017 anh có nhờ bố vợ là ông Nguyễn Văn N xác nhận về việc chị T không về Đắc Lắc ở để anh lựa chọn nơi khởi kiện. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện giải quyết cho anh đã- ọc ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung Vũ Văn T, sinh ngày 03/3/2013, từ khi chị T bỏ đi, anh trực tiếp nuôi con. Ly hôn, anh xin đã- ọc nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Anh cam kết đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và Th- ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS; nguyên đơn anh T nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của BLTTDS; bị đơn chị T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và tại phiên tòa là vi phạm quy định của BLTTDS.

Về đề- ồng lối giải quyết vụ án, đề nghị:

□p dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Vũ Văn T đã- ọc ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Vũ Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vũ Văn T, sinh ngày 03/3/2013. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai đã- ọc cản trở.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: không phải giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã- ọc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{I} Về tố tụng: Trong đơn khởi kiện của anh T và các tài liệu, chứng cứ kèm theo thể hiện chị T có hộ khẩu thường trú tại thôn Ấp Y, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của BLTTDS. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ: Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng trực tiếp cho đương sự, qua dịch vụ bưu chính; niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của chị Th- ơng, UBND xã Tân Trào và Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện; Thông báo tìm kiếm chị T trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo nhân dân, Đài tiếng nói Việt Nam và Cổng thông tin điện tử của Tòa án) trong thời hạn 04 tháng theo quy định tại các Điều 178, 179, 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng đều không có kết quả. Tòa án tiến hành xác minh qua Cục xuất nhập cảnh thì chị Nguyễn Thị T không có

thông tin xuất, nhập cảnh.

Theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 9 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thì đ-ợc coi là chị T cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

{II} Về nội dung:

1- *Quan hệ hôn nhân*: Anh Vũ Văn T và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 06/9/2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của anh T xác định vợ chồng duy trì cuộc sống chung t-ơng đối ổn định đ-ợc 1-2 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do chị T có biểu hiện chơi lơ đãng, không trung thực về kinh tế... Từ đó vợ chồng nhiều lần xảy ra xô xát, tình cảm lạnh nhạt, không tin t-ởng nhau. Tháng 1-2015 anh đã viết đơn ly hôn, chị T nhất trí ký đơn, khoảng 1 tháng sau thì chị T bỏ nhà đi. Anh vẫn th-ờng xuyên liên lạc với ng-ời thân của chị T để nắm thông tin của chị. Ông Nguyễn Văn N- bố đẻ chị T có đơn trình bày gửi Tòa án xác định chị T không sinh sống ở Đắc Lắc, gia đình ông không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở đâu, chỉ thỉnh thoảng chị T gọi điện về hỏi thăm tình hình gia đình hoặc khi gia đình có công việc thì chị T về rồi lại đi ngay. Ông đ-ợc biết anh T, chị T đã sống ly thân từ lâu nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị ly hôn để anh T ổn định cuộc sống và nuôi con.

Lời khai của anh T về diễn biến quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn phù hợp với lời khai của ng-ời làm chứng, kết quả xác minh tại UBND xã Tân Trào. Thực tế anh T, chị T đã sống ly thân từ năm 2015, từ đó đến nay vợ chồng không đoàn tụ lần nào. Tòa án đã thực hiện đầy đủ các b-ớc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng để chị T biết, trình bày quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn thông báo chị T vẫn không có quan điểm về việc giải quyết vụ án. Xét mâu thuẫn của anh T, chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc, cần xử cho anh T đ-ợc ly hôn chị T là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2- *Quan hệ con chung*: Anh T, chị T có một con chung là Vũ Văn T, sinh ngày 03/3/2013. Từ khi vợ chồng ly thân, anh T trực tiếp nuôi con, qua xác minh cháu T đ-ợc anh T nuôi d-ỡng phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần. Anh T có nguyện vọng tiếp tục đ-ợc nuôi con chung, anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp d-ỡng nuôi con chung. Xét hiện chị T không có mặt tại địa ph-ơng nên giao cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục con chung Vũ Văn T, sinh ngày 03/3/2013 và công nhận sự tự nguyện của anh không yêu cầu chị T cấp d-ỡng nuôi con chung, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

3- *Về tài sản chung, vay nợ, công sức*: **Anh T, chị T không yêu cầu** nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4- *Về án phí*: **Anh T** khởi kiện vụ án HNGĐ nên phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35; 39; 178; 179; 180; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

1- Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Vũ Văn T divorce ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2- Về con chung: Giao cho anh Vũ Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vũ Văn T, sinh ngày 03/3/2013. Công nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh t, chị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4- Về án phí: Anh Vũ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện theo biên lai số AB/2014/0004025 ngày 08/11/2017.

Anh Vũ Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quyên